

Số: 05 /KL-TTr

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 01 năm 2017

KẾT LUẬN THANH TRA

Đơn vị: Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long
trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long

Thực hiện Quyết định số 82/QĐ-TTr ngày 15/11/2016 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long: Về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long.

Thanh tra Sở Tài chính đã tiến hành thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long từ ngày 21/11/2016, kết thúc ngày 30/12/2016.

Căn cứ vào báo cáo kết quả thanh tra ngày 30/12/2016 của Trưởng Đoàn thanh tra về việc thanh tra công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long.

Thanh tra Sở Tài chính kết luận như sau:

PHẦN I: KHÁI QUÁT CHUNG

Ngày 14/9/1988, UBND tỉnh Cửu Long ban hành Quyết định số 131/QĐ-UBT “về việc hợp nhất nhà Bảo tàng và Khu văn hóa triển lãm lấy tên là Trung Tâm văn hóa thuộc Sở Văn hóa Thông Tin Cửu Long. Ngày 25/10 năm 1993, UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1064/QĐ.UBT “về việc đổi tên Trung Tâm văn hóa triển lãm Vĩnh Long gọi là Nhà Văn hóa Trung tâm thuộc Sở Văn hóa Thông tin và Thể thao tỉnh Vĩnh Long”. Ngày 05/11/1998 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 2151/QĐ.UBT “về việc đổi tên Nhà Văn hóa Trung tâm thuộc Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Long gọi tên là Trung tâm Văn hóa Thông tin”. Ngày 05/11/2008 Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Long ban hành Quyết định số 223b/QĐ-SVHTTVDL đổi tên đơn vị Trung tâm Văn hóa Thông tin tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Long thành Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Vĩnh Long.

1/. Về chức năng và nhiệm vụ:

a/ Vị trí và chức năng:

- Trung tâm văn hóa cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng, có trụ sở, kinh phí hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương; Tổ chức các hoạt động văn hóa, bồi dưỡng năng khiếu nhằm nâng cao dân trí, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa và giải trí của nhân dân.

b/ Nhiệm vụ, quyền hạn

- Xây dựng chương trình kế hoạch công tác hàng năm trình Giám đốc Sở Văn hóa thể thao và Du lịch phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó.

- Nghiên cứu, thể hiện mẫu hình nghiệp vụ văn hóa; phổ biến, hướng dẫn vận dụng các mẫu hình và phương pháp công tác tiên tiến trong nghiệp vụ văn hóa; biên tập và phát hành các tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ cho hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở của địa phương.

- Hướng dẫn kiểm tra và đánh giá chất lượng hoạt động chuyên môn nghiệp vụ đối với hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở; liên kết, phối hợp với thiết chế văn hóa của các ngành và đoàn thể quần chúng trong thực hành nghiệp vụ.

- Xây dựng, hướng dẫn, duy trì hoạt động của đội tuyên truyền lưu động, đội văn nghệ quần chúng, nhóm sở thích - câu lạc bộ và các hình thức hoạt động văn hóa, dịch vụ tại chỗ hoặc lưu động để trực tiếp tuyên truyền đến quần chúng và cơ sở nhằm định hướng, nâng cao trình độ cảm thụ văn hóa-nghệ thuật và đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

- Khai thác, sưu tầm, phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; tổ chức các cuộc thi sáng tác, liên hoan, hội diễn nghệ thuật quần chúng, hội thi tuyên truyền lưu động, triển lãm, lễ hội truyền thống và hiện đại.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, viên chức của cơ quan và các đơn vị văn hóa cơ sở, các hạt nhân phong trào văn hóa, nghệ thuật quần chúng; mở các lớp năng khiếu về văn hóa - nghệ thuật.

- Tổ chức khảo sát, tham quan, trao đổi nghiệp vụ, giao lưu văn hóa, phát triển sự nghiệp với các đơn vị có liên quan trong toàn quốc và quốc tế.

- Liên kết với các cơ quan, đoàn thể, cá nhân để tổ chức các dịch vụ văn hóa-nghệ thuật, tuyên truyền, triển lãm, quảng cáo, thể thao, du lịch, vui chơi giải trí theo quy định của pháp luật.

- Quản lý cán bộ, viên chức, tài chính, tài sản và các cơ sở vật chất của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Giám đốc Sở Văn hóa thể thao và Du lịch giao phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Trung tâm.

2/. Cơ cấu tổ chức và biên chế:

- **Về tổ chức bộ máy:** Lãnh đạo Trung tâm gồm có: Giám đốc và 03 phó Giám đốc; Các Phòng chuyên môn gồm: Phòng hành chính tổng hợp, Phòng Nghệ thuật quần chúng, Phòng Tuyên truyền cổ động - triển lãm, Đội tuyên truyền lưu động, Đoàn ca múa nhạc.

- **Về chỉ tiêu biên chế:** Tổng số biên chế được giao là 28 biên chế, biên chế thực hiện là 22 biên chế. Hợp đồng lao động dài hạn (dưới 01 năm) được cấp kinh phí theo dự toán đầu năm là 31 người, thực hiện là 29 người.

Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long là đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên, phần còn lại được ngân sách nhà nước đảm bảo theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn từ năm 2013-2015 tại Quyết định số: 527/QĐ-UBND ngày 26/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Tổng quỹ lương trong năm số tiền : 1.251.191.259đ.

- Thu nhập bình quân: 4.739.360đ/người/tháng.

PHẦN II : KẾT QUẢ THANH TRA

A/. Nguồn kinh phí ngân sách tỉnh cấp năm 2014:

I/. Tổng hợp dự toán giao và quyết toán kinh phí năm 2014 (theo báo cáo):

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng số	L490-K504	L550-K504	L160-K167
1/ KP năm trước chuyển sang	0	0	0	0
2/ Dự toán giao trong năm	5.115.648.000	2.547.000	4.443.101.000	670.000.000
<i>Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên dùng để cải cách tiền lương</i>	<i>52.000.000</i>	<i>0</i>	<i>52.000.000</i>	<i>0</i>
3/ Tổng KP được sử dụng	5.063.648.000	2.547.000	4.391.101.000	670.000.000
- Kinh phí tự chủ	3.588.000.000	0	3.588.000.000	0
- Kinh phí không tự chủ	1.475.648.000	2.547.000	803.101.000	670.000.000
4/ KP thực rút Kho bạc	4.605.867.480	2.547.000	3.969.693.766	633.626.714
- Kinh phí tự chủ	3.121.476.066	0	3.121.476.066	0
- Kinh phí không tự chủ	1.484.391.414	2.547.000	848.217.700	633.626.714
5/ Kinh phí quyết toán	4.605.867.480	2.547.000	3.969.693.766	633.626.714
- Kinh phí tự chủ	3.121.476.066	0	3.121.476.066	0
- Kinh phí không tự chủ	1.484.391.414	2.547.000	848.217.700	633.626.714
6/ Dự toán bị hủy tại KB	43.256.586	0	6.883.300	36.373.286
<i>Kinh phí không tự chủ</i>	<i>43.256.586</i>	<i>0</i>	<i>6.883.300</i>	<i>36.373.286</i>
7/ KP còn chuyển năm sau	466.523.934	0	466.523.934	0
<i>Tại kho bạc (tự chủ):</i>	<i>466.523.934</i>	<i>0</i>	<i>466.523.934</i>	<i>0</i>

Niên độ kế toán năm 2014: Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long đã có Thông báo xét duyệt quyết toán số 43/TB-SVHTTDL ngày 31/7/2015 của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long. Đến thời điểm Thanh tra Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long (thuộc khối Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long) chưa có thông báo xét duyệt quyết toán năm 2014 của Sở Tài chính.

II/ Kết quả kiểm tra như sau:

Đơn vị tính: đồng

Nhóm Mục	NỘI DUNG	SỐ BÁO CÁO	SỐ KIỂM TRA	CHÊNH LỆCH
	2	3	4	5 = 4-3
1	Kinh phí tự chủ (L550-K554)	3.121.476.066	3.113.376.066	- 8.100.000
2	Kinh phí không tự chủ (L490-K504)	2.547.000	2.547.000	0
3	Kinh phí không tự chủ (L550-K554)	848.217.700	848.217.700	0
4	Kinh phí không tự chủ (L160-K167)	633.626.714	625.484.071	- 8.142.643
	Tổng cộng (1+2+3+4)	4.605.867.480	4.589.624.837	- 16.242.643

1. Chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị giảm số tiền: 16.242.643đ. Nguyên nhân chênh lệch:

1.1. Nguồn kinh phí tự chủ số tiền: 8.100.000đ

- Mục 6600- Thông tin tuyên truyền liên lạc: Chi sai nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính số tiền: 8.100.000đ:

Chi khoản tiền cước phí điện thoại di động cho Ban Giám đốc (từ tháng 4/2014 đến tháng 12/2014), sai quy định số tiền **8.100.000đ**. Cụ thể: chi cho 01 giám đốc, số tiền 2.700.000đ (9 tháng x 300.000đ/tháng), chi cho 03 phó Giám đốc, số tiền 5.400.000đ (03 người x 9 tháng x 200.000đ/tháng).

Căn cứ tại Mục 2, Điều 2 Quyết định số 17/VBHN-BTC ngày 04/3/2014 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, thì Ban Giám đốc Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long không thuộc đối tượng được trang bị điện thoại và cước phí điện thoại riêng.

Theo Báo cáo ngày 29/12/2016 của đơn vị thì năm 2015, 2016 đơn vị cũng đã khoán chi tiền cước phí điện thoại di động cho Ban Giám đốc, số tiền: **20.600.000đ** (trong đó năm 2015 số tiền 10.800.000đ; năm 2016, số tiền: 9.800.000đ).

1.2. Nguồn kinh phí không tự chủ số tiền 8.142.643đ

Thanh tra Sở Tài chính giám quyết toán nguồn kinh phí không tự chủ (L160-K167) cải tạo, nâng cấp Trung tâm văn hóa, số tiền **8.142.643đ** theo quyết định số 52/QĐ-STC ngày 03/02/2015 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long, v/v phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, trong đó giảm chi phí xây dựng, số tiền 4.507.214đ, chi phí khác số tiền: 3.635.429đ. Đơn vị đã khắc phục nộp trả kinh phí vào Kho bạc NN tại giấy nộp tiền số 01 ngày 03/4/2015, số tiền 8.142.643đ.

2. Đơn vị đã sử dụng (10% tiết kiệm chi thường xuyên dùng để tạo nguồn cải cách tiền lương) sai quy định, số tiền: 52.000.000đ. Cụ thể:

Quyết định số 10/QĐ-SVHTTDL ngày 15/01/2014 của Giám đốc Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long, về việc giao dự toán ngân sách NN năm 2014, trong đó có 10% tiết kiệm chi thường xuyên dùng để CCTL số tiền: 52.000.000đ. Qua kiểm tra thực tế năm 2014 không có phát sinh tăng lương tối thiểu theo lộ trình tăng lương của Chính phủ nhưng đơn vị vẫn sử dụng nguồn kinh phí này để chi trả tiền lương cho CCVC.

Căn cứ tại khoản 2, Điều 3 Thông tư số 104/2013/TT-BTC ngày 02/8/2013 của Bộ Tài chính, quy định "*...không sử dụng phần kinh phí còn lại này cho các mục tiêu khác*".

Đơn vị báo cáo đã hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương số tiền 52.000.000đ nhưng còn theo dõi trên mã nguồn 0113 (kinh phí tự chủ), chưa làm thủ tục chuyển nguồn sang mã nguồn 0114 cải cách tiền lương theo quy định.

3. Kiểm tra chứng từ thu hồi tiền trợ cấp thôi việc của viên chức và nhân viên hợp đồng do chi sai quy định từ năm 2013, có 01 trường hợp đến nay vẫn chưa thu hồi được, số tiền: 7.266.000đ.

Theo báo cáo ngày 25/11/2016 của đơn vị, thì năm 2013 đơn vị đã chi trả phụ cấp thôi việc cho 01 viên chức cao hơn quy định số tiền: 7.266.000đ. Cụ thể:

- Thời gian được tính trợ cấp cho 01 viên chức nghỉ việc là **14 năm 4 tháng** (từ ngày 01/9/1994 đến ngày 31/12/2008), số tiền: **26.339.250đ**.

- Thực tế đơn vị đã chi trả trợ cấp thôi việc cho viên chức là **18 năm 6 tháng** (từ ngày 01/9/1994 đến ngày 28/2/2013), số tiền: **33.605.250đ**.

- Như vậy đơn vị đã trả trợ cấp thôi việc cho viên chức nhiều hơn **04 năm 02 tháng**, số tiền: **7.266.000đ** (33.605.250đ – 26.339.250đ).

Đề nghị đơn vị xem xét, xử lý trách nhiệm của kế toán, thu hồi nộp lại NSNN trong Quý I năm 2017.

4. Hạch toán sai mục lục ngân sách NN, đề nghị hạch toán điều chỉnh số tiền 4.658.304đ;

Mục 6000–Tiền lương: Chi thanh toán tiền truy lãnh phụ cấp vượt khung của CC,VC tháng 8/2014 và tháng 10/2014, đơn vị hạch toán vào mục 6000 (tiền lương), hạch toán đúng mục 6100 (các khoản phụ cấp theo lương).

5. Chi chưa đảm bảo nguyên tắc tài chính, đề nghị chấn chỉnh rút kinh nghiệm, số tiền 650.100.000đ:

Mục 7000 – Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từ nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ, số tiền: 650.100.000đ

Năm 2014, Đơn vị chi thanh toán nghiệp vụ chuyên môn (kinh phí không thực hiện tự chủ) nhưng không có định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện là chưa đúng quy định, số tiền: **242.350.000đ**, điển hình:

- Phiếu chi số 05/110 ngày 15/1/2014, chi xây dựng chương trình tham gia liên hoan tuyên truyền lưu động kỷ niệm 55 năm đường HCM và 60 năm chiến thắng ĐBP tại tỉnh Điện Biên số tiền **207.719.900đ**, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **46.600.000đ** (Danh sách thông qua chương trình liên hoan số tiền 600.000đ; Danh sách trả thù lao đội TTLĐ xây dựng chương trình số tiền 11.200.000đ; Thù lao viết kịch bản số tiền 3.000.000đ; Danh sách trả thù lao cộng tác viên đội TTLĐ số tiền 15.000.000đ; Danh sách trả thù lao biểu diễn đội TTLĐ số tiền 16.800.000đ).

- Phiếu chi số 04/93 ngày 14/4/2014, chi liên hoan NTQC đồng bào Khmer trong hoạt động VH TT đồng bào Khmer tỉnh Vĩnh Long lần thứ 5 số tiền 8.067.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền **6.270.000đ** (Danh sách trả tiền thù lao ban giám khảo số tiền 2.600.000đ; Trả thù lao MC dẫn chương trình 440.000đ; Trả thù lao biên tập lời dẫn chương trình số tiền 200.000đ; Danh sách trả thù lao phục vụ liên hoan số tiền 3.030.000đ).

- Phiếu chi số 05/100 ngày 05/6/2014, chi phí đoàn ca múa xây dựng chương trình kỷ niệm chiến thắng Mậu Thân số tiền 11.000.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **7.000.000đ** (Danh sách trả thù lao cộng tác viên tập dợt và biểu diễn số tiền 2.000.000đ; Danh sách trả thù lao xây dựng chương trình số tiền 5.000.000đ).

- Phiếu chi số 05/115 ngày 22/5/2014, chi phí xây dựng chương trình phục vụ giỗ tổ Hùng Vương số tiền 14.680.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **11.500.000đ** (Danh sách trả thù lao cộng tác viên tập dợt và biểu diễn số tiền 5.000.000đ; Danh sách trả thù lao đoàn ca múa nhạc xây dựng chương trình số tiền 6.500.000đ).

- Phiếu chi số 06/133 ngày 15/6/2014, chi phí xây dựng chương trình mừng Đảng mừng Xuân giáp ngọ năm 2014 số tiền 74.320.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **36.200.000đ** (Danh sách trả thù lao cộng tác

viên tập đợt và biểu diễn số tiền: 10.500.000đ; Danh sách trả thù lao xây dựng chương trình số tiền 25.700.000đ).

- Phiếu chi số 06/139 ngày 20/6/2014, chi phí tổ chức liên hoan thông tin lưu động lần thứ 13 tại quảng trường số tiền 61.700.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **35.830.000đ** (Cụ thể: Danh sách nhận tiền giải thưởng số tiền 26.800.000đ; Danh sách trả thù lao ban tổ chức số tiền 1.800.000đ; Danh sách trả tiền thù lao ban giám khảo số tiền 3.900.000đ; Danh sách trả tiền thù lao phục vụ số tiền 3.330.000đ).

- Phiếu chi số 10/251 ngày 14/10/2014, chi phí đội TTLĐ xây dựng chương trình phục vụ lễ thấp nền chi ân ngày 27/7 số tiền 8.028.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **4.000.000đ** (Danh sách trả thù lao xây dựng chương trình số tiền 3.000.000đ; Biên nhận trả thù lao cộng tác viên số tiền 1.000.000đ).

- Phiếu chi số 12/308 ngày 22/12/2014, chi xây dựng chương trình và tham gia ngày hội VHTTDL đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ 6 tại Hậu Giang số tiền 98.211.000đ, trong đó chi không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện, số tiền: **67.660.000đ** (Biên nhận thuê đạo diễn dàn dựng chương trình ca múa nhạc dân tộc và trình diễn thời trang số tiền 21.600.000đ; Danh sách trả thù lao cộng tác viên số tiền 32.400.000đ; Danh sách thù lao sơ khảo chương trình số tiền 400.000đ; Danh sách thù lao phúc khảo chương trình số tiền 300.000đ; Danh sách tiền ăn cộng tác viên số tiền 12.960.000đ).

Theo báo cáo ngày 05/12/2016 của đơn vị thì các năm 2013, 2015, 2016 đơn vị đã chi nghiệp vụ chuyên môn (Nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ), không có định mức chi do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành mà đơn vị tự xây dựng mức chi trong quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện với tổng số tiền: **407.750.000đ** (trong đó: Năm 2013 số tiền: 116.100.000đ, năm 2015 số tiền 99.400.000đ, năm 2016 số tiền 192.250.000đ).

Đơn vị giải trình: Do Trung tâm Văn hoá là đơn vị đặc thù, chưa có văn bản ban hành cho chế độ chi xây dựng các chương trình phục vụ văn nghệ, các nhiệm vụ chính trị và tham gia các cuộc thi liên hoan cấp quốc gia. Ngày 24/10/2014, Trung tâm Văn hoá có Tờ trình số 40/TTr-TTVH, về việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chế độ chi đặc thù cho các hoạt động Văn hoá nghệ thuật tỉnh Vĩnh Long, trình Sở Văn Thể thao và Du lịch đề Sở Văn Thể thao và Du lịch trình cấp trên ban hành nhưng không nhận được văn bản phúc đáp của cấp trên. Ngoài ra hàng năm Trung tâm Văn hoá đã xây dựng dự toán cho các hoạt động trên và được cấp trên thẩm định, cấp dự toán để thực hiện.

B. Thu, chi nguồn thu dịch vụ (Số báo cáo = số kiểm tra):

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm tra
1	Thu trong năm	720.904.800	720.904.800
	- Thu mặt bằng	652.636.000	652.636.000
	- Thu biểu diễn nghệ thuật	55.167.000	55.167.000
	- Thu lãi ngân hàng	1.601.800	1.601.800
	- Thu hỗ trợ biểu diễn nghệ thuật	11.500.000	11.500.000

2	Chi trong năm	364.937.084	364.937.084
	- Chi mặt bằng	322.681.084	322.681.084
	- Chi biểu diễn nghệ thuật	14.990.000	14.990.000
	- Chi trích khấu hao TSCĐ	27.266.000	27.266.000
3	Chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ này	355.967.716	355.967.716
4	Nộp ngân sách nhà nước	67.845.370	67.845.370
	- Năm 2014 phải nộp	67.845.370	67.845.370
	+ Thuế GTGT	33.595.140	33.595.140
	+ Thuế TNDN	34.250.230	34.250.230
	- Đã nộp	67.785.920	67.785.920
	+ Thuế GTGT	33.570.140	33.570.140
	+ Thuế TNDN	34.215.780	34.215.780
	- Còn phải nộp	59.450	59.450
	+ Thuế GTGT	25.000	25.000
	+ Thuế TNDN	34.450	34.450
5	Trích 40% nguồn thu được để lại để tạo nguồn CCTL	115.248.938	115.248.938
6	Trích lập các quỹ	172.873.408	172.873.408
	- Quỹ khen thưởng	503.000	503.000
	- Quỹ phúc lợi	27.218.346	27.218.346
	- Quỹ ổn định thu nhập	503.000	503.000
	- Quỹ phát triển sự nghiệp	9.068.000	9.068.000
	- Thu nhập tăng thêm (hoàn trả 40% CCTL)	135.581.062	135.581.062

Ghi nhận qua thanh tra: Đơn vị thu, chi hoạt động dịch vụ đúng quy định; mở sổ sách kế toán và lưu giữ hóa đơn, chứng từ đầy đủ; Thực hiện trích nộp các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước theo quy định.

C. Về thanh toán BHXH, BHTN, kinh phí công đoàn:

a/ Qua số liệu tính toán của thanh tra tài chính thì lũy kế đến ngày 31/12/2014, đơn vị đã nộp thừa tiền BHXH, BHTN, KPCĐ cho cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long và Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Long, số tiền: **6.883.758đ** (số liệu chi tiết tại biên bản kiểm tra), cụ thể như sau:

- Nộp thừa tiền BHXH: **5.203.195đ** {nộp thừa năm trước mang sang (14.439.888đ) + số đã nộp trong năm (585.581.872đ) – số phải nộp trong năm (594.818.565đ).

- Nộp thừa KPCĐ: **1.680.563đ** {Số phải nộp trong năm (35.108.085đ) - Số đã nộp trong năm (36.788.648đ)}.

b/ Căn cứ Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN ngày 31/12/2014 của cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long thì năm 2014 đơn vị đã nộp thừa số tiền: **14.266.488đ**. Nguyên nhân do hàng tháng khi chuyển khoản thanh toán các khoản phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Long, kế toán đơn vị đã không rà soát, đối chiếu lại số liệu với thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN của Bảo hiểm xã hội tỉnh Vĩnh Long dẫn đến chênh lệch số tiền **9.063.293đ** (14.266.488đ - 5.203.195đ).

D. Việc hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ; Khấu hao TSCĐ; Mua sắm, sửa chữa, thanh lý TSCĐ; Việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý, sử dụng tài sản, công cụ, dụng cụ:

1. Hạch toán nguyên giá TSCĐ, hao mòn TSCĐ và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo tăng giảm TSCĐ năm 2014. Thanh tra tài chính ghi nhận số liệu như sau:

**BẢNG CHI TIẾT NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN,
NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ NĂM 2014**

Đơn vị tính: đồng

1. Nguyên giá TSCĐ (Hữu hình + vô hình)	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>
- Số dư ĐK	46.346.429.826	46.346.429.826	0
- Số PS tăng	66.888.000	3.042.889.171	2.976.001.171
- Số PS giảm	554.171.000	554.171.000	0
- Số dư CK	45.859.146.826	48.835.147.997	2.976.001.171
2. Hao mòn TSCĐ	Số báo cáo	Số liệu kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư ĐK	6.939.556.041	6.939.556.041	0
- Số PS tăng	676.940.992	1.245.988.664	569.047.672
- Số PS giảm	497.879.900	497.879.900	0
- Số dư CK	7.118.617.133	7.687.664.805	569.047.672
3. Nguồn KP đã HTTSCĐ	Số báo cáo	Số kiểm tra	Chênh lệch
- Số dư ĐK	39.406.873.785	39.406.873.785	0
- Số PS tăng	66.888.000	3.042.889.171	2.976.001.171
- Số PS giảm	733.232.092	1.302.279.764	569.047.672
- Số dư CK	38.740.529.693	41.147.483.192	2.406.953.499

Nguyên nhân chênh lệch giữa số kiểm tra so với số báo cáo của đơn vị:

- Về nguyên giá TSCĐ: Số phát sinh tăng và số dư cuối kỳ, chênh lệch tăng, số tiền **2.976.001.171đ**, do Thanh tra Sở Tài chính hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, từ năm 2010 đến năm 2014 (đơn vị chưa đưa vào Báo cáo tài chính để theo dõi và tính hóa mòn theo quy định) với tổng số tiền 2.976.001.171đ (chi tiết tại biên bản kiểm tra).

- Về Hao mòn TSCĐ: Số phát sinh tăng và số dư cuối kỳ chênh lệch tăng số tiền **569.047.672đ**, do thanh tra tài chính tính hao mòn lũy kế của những TSCĐ phát sinh do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, từ năm 2010 đến năm 2014 (chi tiết tại biên bản kiểm tra).

- Về nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

+ Số phát sinh tăng: chênh lệch tăng số tiền: 2.976.001.171đ, do thanh tra tài chính hạch toán tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, từ năm 2010 đến năm 2014 (chi tiết tại biên bản kiểm tra).

+ Số phát sinh giảm: chênh lệch tăng số tiền 569.047.672đ, do thanh tra tài chính tính hao mòn lũy kế TSCĐ do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, từ năm 2010 đến năm 2014 (chi tiết tại biên bản kiểm tra).

+ Số dư cuối kỳ: chênh lệch tăng số tiền 2.406.953.499đ, do thanh tra tài chính hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ, số tiền 2.976.001.171đ và tăng giá trị hao mòn lũy kế, số tiền 569.047.672đ của TSCĐ phát sinh do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, từ năm 2010 đến năm 2014.

2. Về trích khấu hao TSCĐ: Trong năm 2014 đơn vị có trích khấu hao một số TSCĐ tham gia vào hoạt động dịch vụ và phân bổ vào chi phí với tổng số tiền

27.266.682đ, phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3. Việc quản lý sử dụng và hạch toán TSCĐ, CCDC: Đơn vị chưa thực hiện đúng quy định, cụ thể:

- Về **hạch toán công cụ, dụng cụ:** Trên bảng báo cáo công cụ, dụng cụ đơn vị không phản ánh đầy đủ nguyên giá những TSCĐ không đủ tiêu chuẩn chuyển thành công cụ, dụng cụ mà chỉ phản ánh giá trị còn lại của tài sản là chưa đúng quy định.

4. Về mua sắm, sửa chữa, thanh lý, việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý và sử dụng tài sản:

4.1. Mua sắm, sửa chữa, việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý và sử dụng tài sản: Trong năm 2014 đơn vị thực hiện việc mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn đúng theo Hướng dẫn số 608/HD-STC ngày 08/9/2010 và Hướng dẫn số 65/HD-STC ngày 30/1/2012 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long v/v phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Vĩnh Long (Hiện nay là Hướng dẫn số 1049/HD-STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính). Đồng thời đơn vị cũng thực hiện tốt việc chấp hành chế độ báo cáo, quản lý và sử dụng tài sản được quy định tại Thông tư số 89/2010/TT- BTC ngày 16/6/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ báo cáo công khai việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

4.2. Về thanh lý tài sản: Trong năm 2014 đơn vị có tổ chức thanh lý tài sản với tổng nguyên giá là **554.171.000đ**, giá trị qua bán thu hồi thanh lý với số tiền 25.150.000đ nhưng không xin chủ trương của cơ quan quản lý cấp trên (Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch) là chưa đúng quy định tại Hướng dẫn số 608/HD-STC ngày 08/9/2010 của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long v/v phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Vĩnh Long.

E. Việc quản lý, theo dõi tài khoản tiền mặt, tiền gửi (KB, NH), nợ phải trả, tam ứng, năm 2014:

1. Tài khoản tiền mặt:

Căn cứ Báo cáo của đơn vị, Thanh tra Tài chính ghi nhận số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	PS tăng	PS giảm	Số dư cuối năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=2+3-4</i>
1. Số quỹ tiền mặt				
- Nguồn kinh phí NS	0	980.223.900	980.223.900	0
- Thu thuê mặt bằng	1.687.930	492.150.000	329.319.184	164.518.746
- Nguồn Tài trợ	0	11.500.000	0	11.500.000
- Nguồn thu biểu diễn	0	10.000.000	14.990.000	- 4.990.000
- Thu hộ - chi hộ	0	349.633.462	349.633.462	0
- Quỹ khen thưởng	53.229.000	15.000.000	36.160.000	32.069.000
- Quỹ phúc lợi	94.788.588	50.000.000	140.588.000	4.200.588
- Quỹ phát triển sự nghiệp	0	0	3.500.000	- 3.500.000
Cộng	149.705.518	1.908.507.362	1.854.414.546	203.798.334
2. Bảng CĐTK	6.591.518	2.914.045.362	2.895.824.348	24.812.532
Chênh lệch (1-2)	143.114.000	- 1.005.538.000	- 1.041.409.802	178.985.802

Ghi nhận qua thanh tra:

- Nguyên nhân chênh lệch giữa số quỹ tiền mặt với bảng cân đối tài khoản:

+ Số dư đầu năm: chênh lệch tăng số tiền 143.114.000đ, do tạm ứng còn nợ từ năm 1999 đến năm 2014 chưa thu hồi được đơn vị vẫn theo dõi trên sổ quỹ tiền mặt, chưa chuyển qua theo dõi bên sổ tạm ứng nhưng lại phản ánh vào báo cáo tài chính (trên bảng cân đối TK) là tài khoản tạm ứng.

+ Số phát sinh tăng: chênh lệch giảm số tiền 1.005.538.000đ, do trong năm đơn vị chi tạm ứng, có phản ánh vào bảng cân đối tài khoản nhưng không phản ánh vào sổ quỹ tiền mặt mà mở sổ theo dõi tạm ứng riêng.

+ Số phát sinh giảm: chênh lệch giảm số tiền 1.041.409.802đ, do khi hoàn ứng đơn vị có phản ánh vào bảng cân đối tài khoản nhưng không phản ánh vào sổ quỹ tiền mặt mà mở sổ theo dõi tạm ứng riêng.

+ Số dư cuối kỳ: chênh lệch tăng số tiền 178.985.802đ do nợ tạm ứng chưa thu hồi được, đơn vị vẫn theo dõi trên sổ quỹ tiền mặt, không chuyển qua theo dõi bên sổ tạm ứng nhưng lại phản ánh trên bảng cân đối tài khoản là tài khoản tạm ứng.

- Về quản lý tài khoản tiền mặt: Đơn vị có mở sổ theo dõi tài khoản tiền mặt, cuối tháng có khóa sổ, ký, đóng dấu giáp lai đầy đủ. Lập phiếu thu, phiếu chi đầy đủ khi có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. Tài khoản tiền gửi:

Căn cứ Báo cáo của đơn vị, Thanh tra tài chính ghi nhận số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Tên Tài khoản	Số dư đầu năm	PS Tăng	PS Giảm	Số dư cuối năm
1. Sổ theo dõi TK tiền gửi				
Tiền gửi dự toán (TK: 3713.0.1062134.00000)	0	427.506.510	427.506.510	0
Tiền gửi tại Ngân hàng NN & PTNT Vĩnh Long (TK: 7300.211.010050)	171.481.217	1.280.736.184	1.213.958.134	238.259.267
Cộng (1)	171.481.217	1.708.242.694	1.641.464.644	238.259.267
2. Bảng CĐTK	171.481.217	1.708.242.694	1.641.464.644	238.259.267
Chênh lệch (1-2)	0	0	0	0

Đơn vị có mở sổ theo dõi tài khoản tiền gửi tại Kho bạc NN và Ngân hàng NN & PTNT tỉnh Vĩnh Long; phản ánh đầy đủ vào Báo cáo tài chính năm 2014 (trên bảng CĐTK). Hàng tháng có xác nhận số dư tài khoản tiền gửi với Kho bạc NN và Tài khoản tiền gửi Ngân hàng đúng quy định.

3. Tài khoản tạm ứng (TK 312): Số dư đầu kỳ: 143.114.000đ; Số dư cuối kỳ: 178.985.802đ

- Theo báo cáo ngày 31/12/2016 của đơn vị thì tổng số tiền của tổ chức và cá nhân tạm ứng để chi tiếp khách và thực hiện nhiệm vụ, phát sinh từ ngày 29/12/1999 đến ngày 31/12/2016, chưa thanh toán và thu hồi được, số tiền 151.815.000đ. Đơn vị sẽ làm thủ tục thanh toán và yêu cầu các cá nhân nộp tiền hoàn trả tạm ứng trong Quý 1/2017.

- Đơn vị có mở sổ sách Kế toán để theo dõi tạm ứng và phản ánh vào trong báo cáo tài chính năm 2014 (trên bảng cân đối tài khoản, số TK 312) theo đúng quy định.

4. Tài khoản nợ phải trả (TK 3318):

Theo báo cáo của đơn vị thì đến cuối năm 2014 số dư các khoản phải trả là 28.127.000đ (gồm: 5% tiền bảo hành công trình, số tiền 28.054.000đ và khách hàng chuyển nhầm vào tài khoản tiền gửi của đơn vị tại ngân hàng NN & PTNN Vĩnh Long là

73.000đ). Ngày 08/7/2015 đơn vị đã chuyển trả cho đơn vị thi công số tiền 28.054.000đ và ngày 05/01/2016 ngân hàng NN&PTNN đã điều chỉnh hoàn trả lại cho khách hàng số tiền 73.000đ (kèm theo Ủy nhiệm chi và sổ phụ tài khoản ngân hàng).

PHẦN III: NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Qua thanh tra tại đơn vị, Thanh tra tài chính nhận thấy đơn vị chấp hành tương đối tốt chính sách và chế độ của Nhà nước. Kế toán phối hợp tốt với Đoàn thanh tra trong việc cung cấp chứng từ kế toán, thuyết minh phục vụ cho công tác thanh tra. Đơn vị đã áp dụng tin học vào công tác và công tác kế toán, hình thức kế toán chứng từ ghi sổ. Chế độ chi tiêu tài chính về cơ bản đơn vị chấp hành chế độ, tiêu chuẩn định mức và trong phạm vi dự toán được giao. Tuy nhiên qua kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán Thanh tra Tài chính ghi nhận một số hạn chế như sau:

1. Về Báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính không kèm theo mẫu số F02-2H: Báo cáo chi tiết kinh phí dự án; Chưa thực hiện việc hạch toán TK 3118 (Các khoản phải thu khác) vào bảng cân đối tài khoản năm 2014.

- Không phản ánh vào bảng cân đối tài khoản những TSCĐ phát sinh tăng do sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2010 đến năm 2015;

- Các mẫu biểu được lập trên báo cáo tài chính đều không ghi ngày tháng năm theo quy định như: bảng cân đối tài khoản; bảng tổng hợp tình hình kinh phí sử dụng và quyết toán kinh phí đã sử dụng; báo cáo chi tiết kinh phí hoạt động; báo cáo thu, chi hoạt động sự nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh; bảng đối chiếu dự toán ngân sách.

2. Về quản lý, sử dụng kinh phí:

- Đơn vị đã sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên dùng để tạo nguồn cải cách tiền lương sai quy định số tiền 52.000.000đ.

- Chi thanh toán tiền khoán cước phí điện thoại di động cho Ban Giám đốc các năm 2014, 2015, 2016, sai quy định số tiền: 28.700.000đ;

- Hạch toán sai mục lục ngân sách nhà nước khoản chi phụ cấp vượt khung số tiền 4.658.305đ (hạch toán đúng mục 6100 nhưng đơn vị hạch toán mục 6000).

- Về xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị có tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung các nội dung chi, mức chi hàng năm nhưng có những nội dung xây dựng chưa đúng quy định của nhà nước, cụ thể như khoản chi tiền cước điện thoại cho Ban giám đốc Trung tâm; xây dựng định mức chi cho hoạt động thường xuyên nguồn kinh phí không thực hiện tự chủ, Đoàn thanh tra đã nêu trên.

PHẦN IV: KIẾN NGHỊ - XỬ LÝ

Để khắc phục những tồn tại đối với công tác quản lý tài chính tại đơn vị trong thời gian qua, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường kỷ cương, kỷ luật tài chính, từng bước đưa công tác quản lý tài chính vào nề nếp, thực hiện đúng Luật ngân sách NN, chế độ quản lý tài chính.

Từ kết quả thanh tra nêu trên, Đoàn thanh tra đề xuất kiến nghị - xử lý như sau:

1. Đối với Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long:

- Tham mưu UBND, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về chế độ chi đặc thù cho các hoạt động Văn hoá nghệ thuật tỉnh Vĩnh Long đề Trung tâm Văn hóa tổ chức thực hiện.

- Phòng Kế hoạch Tài chính cần tăng cường hơn nữa công tác hướng dẫn kiểm tra quản lý tài chính tại Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long trong thời gian tới, đặc biệt là việc chỉ đạo xử lý dứt điểm các khoản nợ tạm ứng của tổ chức và cá nhân phát sinh từ ngày 29/12/1999 đến ngày 31/12/2016, số tiền **151.815.000đ**, có biện pháp xử lý triệt để, không để tiếp tục kéo dài qua nhiều năm mà không được giải quyết. Đồng thời phân tích nguyên nhân chủ quan, khách quan, kiểm điểm trách nhiệm của từng cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

- Chi đạo Trung tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long thực hiện nghiêm túc kiến nghị xử lý của thanh tra Sở Tài chính đã nêu trong kết luận thanh tra.

2. Đối với Trung Tâm Văn hóa tỉnh Vĩnh Long:

2.1. Chấp hành nghiêm Luật kế toán, Chế độ quản lý tài chính, Chế độ kế toán hiện hành trong việc quản lý tài chính tại đơn vị. Chấp hành đúng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã ban hành. Chấn chỉnh và rút kinh nghiệm đối với các sai phạm trong quản lý tài chính mà Thanh tra tài chính đã nêu trên.

2.2. Về hạch toán TSCĐ: Đề nghị đơn vị điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, số tiền: 2.976.001.171đ; nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, số tiền 2.406.593.499đ và hao mòn TSCĐ, số tiền: 569.047.672đ; Về thanh lý tài sản: Đơn vị chấn chỉnh và rút kinh nghiệm đối với những sai sót Thanh tra tài chính đã nêu trên, đồng thời thực hiện việc thanh lý tài sản theo đúng quy định tại Hướng dẫn số 1049/HD-STC ngày 21/9/2015 của Sở Tài chính.

2.3. Hoàn trả lại nguồn cải cách tiền lương số tiền: **52.000.000đ**, đơn vị đã sử dụng sai quy định từ khoản trích 10% chi thường xuyên dùng để tạo nguồn cải cách tiền lương.

2.4. Liên hệ cơ quan BHXH tỉnh Vĩnh Long và Liên đoàn lao động tỉnh Vĩnh Long để kiểm tra, đối chiếu lại số tiền đơn vị đã nộp thừa là: **6.883.758đ** (trong đó: BHXH, BHTN: 5.203.195đ, KPCĐ: 1.680.563đ) để khấu trừ cho kỳ nộp tiếp theo.

2.5. Đề nghị đơn vị thực hiện các biện pháp quyết liệt để xử lý, thu hồi, hoàn trả lại nguồn kinh phí đơn vị đã cho tổ chức và cá nhân tạm ứng đến ngày 31/12/2016, số tiền: **151.815.000đ**.

2.6. Điều chỉnh sổ sách kế toán chi tiết khớp đúng với Bảng cân đối tài khoản, khớp với báo cáo tài chính như: sổ quỹ tiền mặt; bảng chi tiết tăng giảm TSCĐ; bảng tổng hợp quyết toán kinh phí; bảng thanh toán BHXH, BHTN và kinh phí công đoàn... theo số liệu của đoàn thanh tra. Đồng thời đối với kinh phí chi thường xuyên (không tự chủ), đề nghị đơn vị xây dựng định mức chi cho từng nội dung cụ thể, trình cấp có thẩm quyền ban hành để làm căn cứ cho đơn vị thực hiện.

2.7. Thu hồi và nộp vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra Sở Tài chính mở tại KBNN tỉnh Vĩnh Long (số hiệu TK: 3941.0.9043201.00000) tổng số tiền chi sai nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính: **35.966.000đ**, trong đó:

+ Chi khoản tiền cước phí điện thoại di động cho Ban Giám đốc sai quy định, số tiền: **28.700.000đ** (năm 2014, số tiền: 8100.000đ, năm 2015, số tiền 10.800.000đ, năm 2016, số tiền: 9.800.000đ);

+ Chi trả trợ cấp thôi việc cho viên chức, sai quy định số tiền: **7.266.000đ**;

2/ Đối với Phòng Tài Chính HCSN – Sở Tài chính:

- Cần tham mưu cho Lãnh đạo Sở Tài chính trong việc hướng dẫn, kiểm tra QLTC tại Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long nhằm thực hiện tốt các chủ trương chính sách chế độ về QLTC của nhà nước. Khản trương thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí của ngành Văn hóa, TT & DL từ năm 2014 đến nay.

- Phối hợp hướng dẫn kiểm tra giúp đơn vị thực hiện các kiến nghị xử lý về mặt tài chính đã nêu tại Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra của Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long đối với công tác quản lý và quyết toán tài chính tại đơn vị Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long trực thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long.

Đề nghị Ban Giám đốc Trung tâm văn hóa tỉnh Vĩnh Long chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các kiến nghị xử lý của Thanh tra Sở Tài chính và sau 15 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra tại đơn vị, đơn vị có báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long (Thanh tra Sở Tài chính) để có kế hoạch kiểm tra. Thực hiện niêm yết kết luận thanh tra tại trụ sở làm việc của đơn vị ít nhất là 15 ngày liên tục theo quy định tại khoản 3b - Điều 46 - Nghị định 86/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ.

Thanh tra Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long thực hiện công khai kết luận thanh tra bằng hình thức đưa lên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long, địa chỉ: <http://stc.vinhlong.gov.vn/>.

Nơi nhận:

- Đơn vị được thanh tra (thực hiện);
- Sở VH TT & DL tỉnh VL (chỉ đạo TH);
- TT. UBND tỉnh VL;
- Thanh tra BTC;
- Thanh tra Tỉnh VL;
- BGD. STC;
- P. TCHCSN - STC (p/hợp);
- Lưu: VP, TTra.

} báo cáo

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Văn Đức